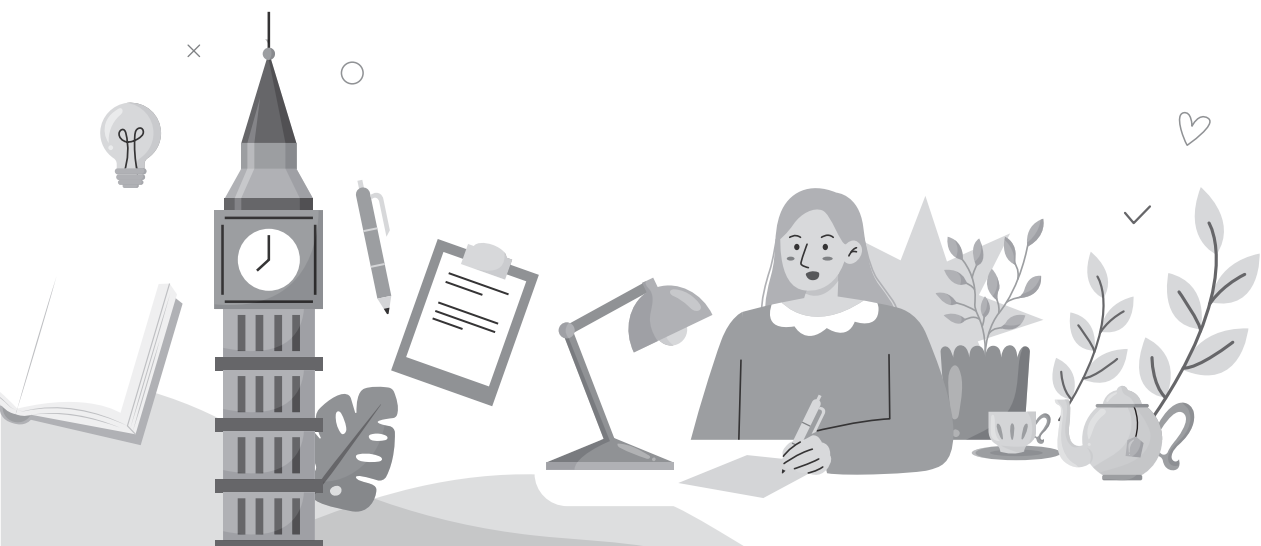


QUỲNH VŨ
-Cô Giáo Quỳnh-

MASTERING ENGLISH VOCABULARY

180 NGÀY LÀM CHỦ TỪ VỰNG TIẾNG ANH



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MASTERING ENGLISH VOCABULARY

180 NGÀY LÀM CHỦ TỪ VỰNG TIẾNG ANH

Bản quyền © thuộc Công ty cổ phần sách MCBooks theo hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty Cổ phần sách MCBooks với Tác giả Quỳnh Vũ (Cô Giáo Quỳnh).

Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của Công ty Cổ phần sách MCBooks đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền quốc tế và công ước Berne về Bản quyền sở hữu trí tuệ.

MCBooks
KNOWLEDGE SHARING

**LIÊN KẾT XUẤT BẢN
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS**

- Địa chỉ:** Ô số E34, Khu đấu giá 3ha, Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại:** 0986.066.630 - Máy bàn: 1900252598
- Email:** thongtinsach@mcbooks.vn
- Website:** www.mcbooks.vn

Fanpage Facebook:
<https://www.facebook.com/mcbooksvn>



Kênh Youtube:
<https://www.youtube.com/mcbooksvn>



Instagram:
<https://www.instagram.com/mcbooksvn>

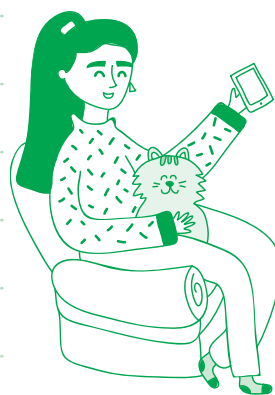


**QUÉT
MÃ
QR
ĐỂ
TRUY
CẬP**

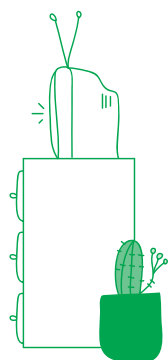
Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

MỤC LỤC

Lời nói đầu	6
Topic 1: Hobbies	9
Topic 2: Food & Drinks	15
Topic 3: Movies	21
Topic 4: Houses & Furniture	27
Topic 5: Transportation	33
Topic 6: Daily Routines	39
Topic 7: Airport	44
Topic 8: Hotel	51
Topic 9: Hometown	57
Topic 10: Travel	63
Topic 11: Weather	69
Topic 12: Holidays & Special Events	75
Topic 13: Direction	82
Topic 14: Rules & Laws	88
Topic 15: Shopping	94
Topic 16: Clothes & Accessories	100
Topic 17: Culture	106
Topic 18: Nature	112



Topic 19: Countries	118
Topic 20: Games	125
Topic 21: Electronic Devices	131
Topic 22: Social Media	137
Topic 23: Celebrities	143
Topic 24: Family	149
Topic 25: Love	155
Topic 26: Friendship	161
Topic 27: Appearance	167
Topic 28: Personality	173
Topic 29: Feelings & Emotions	179
Topic 30: Health	185
Topic 31: Education	191
Topic 32: Jobs	197
Topic 33: Interview	203
Topic 34: Company	209
Topic 35: Business	215
Topic 36: World	221



LỜI NÓI ĐẦU

Bạn đã từng học tiếng Anh nhưng cảm thấy mình đang “mất gốc” hoặc chưa thể tự tin giao tiếp?

Bạn có cảm giác vốn từ vựng của mình hạn chế, ngữ pháp dễ bị nhầm lẫn, và việc phản xạ khi giao tiếp còn quá chậm?

Bộ sách **Mastering English** chính là giải pháp toàn diện dành cho bạn. Bộ sách được **Cô Giáo Quỳnh** cùng **Công ty Cổ phần sách MCBooks** hợp tác xuất bản, đây là bộ sách hoàn hảo giúp bạn xây dựng lại nền tảng tiếng Anh vững chắc và phát triển kỹ năng giao tiếp cơ bản một cách tự nhiên, hiệu quả.

Bộ sách **Mastering English** gồm 3 cuốn chính: **Từ vựng**, **Ngữ pháp**, và **Hội thoại giao tiếp**, được xây dựng theo lộ trình học thông minh và logic trong 180 ngày, giúp người học dễ dàng tiếp thu kiến thức từ cơ bản đến nâng cao. Điều đặc biệt là nội dung của ba cuốn sách này có sự liên kết chặt chẽ với nhau, tạo nên một phương pháp học tập toàn diện, hỗ trợ bạn không chỉ ghi nhớ mà còn biết cách áp dụng vào thực tế.

Những vấn đề thường gặp khi học tiếng Anh

Trước khi giới thiệu chi tiết về nội dung của từng cuốn sách, hãy cùng điểm qua ba vấn đề lớn mà người học tiếng Anh thường gặp phải, đặc biệt là những ai đang trong quá trình “lấy lại gốc”:

1. Thiếu từ vựng, không biết cách diễn đạt ý tưởng

Một trong những trở ngại lớn nhất khi học tiếng Anh chính là thiếu từ vựng, khiến bạn khó diễn đạt ý tưởng của mình. Dù đã biết một số từ cơ bản, nhưng khi cần nói hay viết, bạn lại không nhớ ra từ nào phù hợp. Điều này làm cho giao tiếp bị ngắt quãng, kém tự nhiên.

2. Ngữ pháp phức tạp, dễ gây nhầm lẫn

Ngữ pháp tiếng Anh có nhiều quy tắc và ngoại lệ, dễ khiến người học cảm thấy rối rắm. Rất nhiều người học ngữ pháp một cách máy móc, không biết cách áp dụng vào thực tế, dẫn đến việc nói hoặc viết câu sai cấu trúc hoặc không chính xác.

3. Giao tiếp thiếu tự nhiên, phản xạ chậm

Mặc dù đã có vốn từ vựng và hiểu ngữ pháp, nhiều người vẫn gặp khó khăn trong giao tiếp vì thiếu phản xạ. Điều này thường xảy ra khi người học không được thực hành giao tiếp thường xuyên hoặc không quen với các tình huống giao tiếp thực tế.

Nội dung bộ sách **Mastering English**

Bộ sách **Mastering English** được thiết kế để giải quyết triệt để những vấn đề trên, giúp bạn tiến bộ một cách tự nhiên và bền vững:

- ***Cuốn 1: Từ vựng – Mastering English Vocabulary***

Cuốn sách này cung cấp cho bạn một lượng từ vựng phong phú, từ cơ bản đến nâng cao, được trình bày rõ ràng, dễ hiểu và dễ nhớ. Mỗi từ đều kèm theo ví dụ thực tế, giúp bạn không chỉ học thuộc mà còn biết cách sử dụng trong từng ngữ cảnh cụ thể. Bằng cách học theo hệ thống chủ đề, bạn sẽ nhanh chóng nắm bắt và mở rộng vốn từ, tạo nền tảng vững chắc cho giao tiếp.

- ***Cuốn 2: Ngữ pháp – Mastering English Grammar***

Ngữ pháp là nền tảng quan trọng trong việc sử dụng tiếng Anh đúng cách. Cuốn sách ngữ pháp trong bộ Mastering English được thiết kế đơn giản, dễ hiểu với cách tiếp cận logic. Những bài học được chia lộ trình học từng ngày với kiến thức ngắn gọn nhưng vẫn đầy đủ cho các bạn nắm chắc ngữ pháp tiếng Anh cơ bản.

- ***Cuốn 3: Hội thoại giao tiếp – Mastering English Conversation***

Sau khi nắm vững từ vựng và ngữ pháp, cuốn sách này sẽ giúp bạn đưa kiến thức vào thực hành. Với các tình huống giao tiếp thực tế như sở thích, hoạt động hàng ngày, mua sắm, học tập hay những tình huống trong công việc, bạn sẽ học cách phản xạ tự nhiên và tự tin hơn trong các cuộc hội thoại. Cuốn sách cũng cung cấp nhiều mẫu câu thông dụng, giúp bạn linh hoạt ứng phó trong nhiều tình huống khác nhau.

Điểm nổi bật của bộ sách

Điểm đặc biệt của **Mastering English** chính là sự liên kết nội dung giữa ba cuốn sách. Bạn không chỉ học từ vựng rồi rạc hay ngữ pháp riêng lẻ mà còn được hướng dẫn cách kết hợp chúng để giao tiếp hiệu quả. Sự kết nối này giúp người học dễ dàng ghi nhớ và áp dụng kiến thức vào thực tế, từ đó cải thiện nhanh chóng kỹ năng tiếng Anh của mình.

Với **Mastering English**, bạn sẽ không còn cảm thấy học tiếng Anh là một thách thức quá lớn. Thay vào đó, bạn sẽ từng bước nắm vững kiến thức, tự tin giao tiếp và làm chủ ngôn ngữ quốc tế này. Hãy bắt đầu hành trình chinh phục tiếng Anh cùng bộ sách **Mastering English** ngay hôm nay!

Cô Giáo Quỳnh.

TOPIC 1:

HOBBIES





DAY 1: Outdoor hobbies

« 10 »

☐ gardening

☐ fishing

☐ camping

☐ cycling

☐ sightseeing

☐ hiking

☐ hunting

☐ climbing

☐ skiing

gardening

/ˈɡɑːrdnɪŋ/ (n): làm vườn

I'm interested in gardening.

Tôi rất thích làm vườn.



hiking

/ˈhaɪkɪŋ/ (n): đi bộ đường dài

She loves hiking.

Cô ấy rất thích đi bộ đường dài.



fishing

/ˈfɪʃɪŋ/ (n): câu cá

Do you enjoy going fishing?

Bạn có thích đi câu cá không?



hunting

/ˈhʌntɪŋ/ (n): việc săn bắn

They go hunting every weekend.

Họ đi săn vào mỗi cuối tuần.

camping



/ˈkæmpɪŋ/ (n): cắm trại

I'm keen on going camping with my family.

Tôi rất thích đi cắm trại cùng với gia đình.

climbing

/ˈklaɪmɪŋ/ (n): leo núi

I don't like going climbing.

Tôi không thích leo núi.



cycling

/ˈsaɪkɪŋ/ (n): đạp xe

I'm not a fan of cycling.

Tôi không thích đạp xe.



skiing

/ˈskiːɪŋ/ (n): trượt tuyết

She enjoys skiing.

Cô ấy rất thích trượt tuyết.



sightseeing

/ˈsaɪtsiːɪŋ/ (n): ngắm cảnh

We like to go sightseeing.

Chúng tôi thích đi ngắm cảnh.





DAY 2: Musical & Mental Hobbies

« 11 »

☐ listen to music

☐ sing

☐ dance

☐ play the guitar

☐ read

☐ write

☐ meditate

☐ learn a language

☐ play the piano



listen to music

/ˈlɪsn tuː ˈmjuːzɪk/ (v): nghe nhạc

I'm a big fan of listening to music.

Tôi rất thích nghe nhạc.



read

/riːd/ (v): đọc

My mother is a fan of reading books.

Mẹ tôi cực kỳ thích đọc sách.

sing

/sɪŋ/ (v): hát, ca hát

We aren't keen on singing.

Chúng tôi không thích hát.



write

/raɪt/ (v): viết

Are you fond of writing poems?

Bạn có thích viết thơ không?



dance

/dæns/ (v): nhảy, múa, khiêu vũ

Is he interested in dancing?

Anh ấy có thích nhảy không?



meditate

/ˈmedɪteɪt/ (v): thiền định

Is your father keen on meditating?

Ba của bạn có thích thiền không?



play the guitar

/ˌpleɪ ðə ɡɪˈtɑːr/ (v): chơi đàn ghi-ta

She's fond of playing the guitar.

Cô ấy thích chơi đàn ghi-ta.



learn a language

/ˌlɜːrn ə ˈlæŋɡwɪdʒ/ (v): học ngôn ngữ

Are you keen on learning a new language?

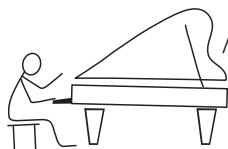
Bạn có thích học một ngôn ngữ mới không?

play the piano

/ˌpleɪ ðə piˈænoʊ/ (v): chơi đàn piano, dương cầm

I'm interested in learning to play the piano.

Tôi thích học chơi đàn piano.





DAY 3: Sport Hobbies

« 12 »

☐ soccer

☐ volleyball

☐ basketball

☐ badminton

☐ gym

☐ jogging

☐ yoga

☐ swimming

☐ martial arts

soccer



/ˈsɑ:kər/ (n): bóng đá

I like playing soccer with my friends.

Tôi thích chơi bóng đá với bạn bè.

gym

/dʒɪm/ (n): phòng tập thể hình

I don't like going to the gym.

Tôi không thích đi tập thể hình.

volleyball



/ˈvɑ:lɪbɔ:l/ (n): bóng chuyền

We don't enjoy playing volleyball.

Chúng tôi không thích chơi bóng chuyền.

jogging

/ˈdʒɑ:ɡɪŋ/ (n): chạy bộ

I enjoy jogging.

Tôi thích chạy bộ.



basketball



/ˈbæskɪtbɔ:l/ (n): bóng rổ

Does your sister play basketball?

Em gái của bạn có chơi bóng rổ không?

yoga



/ˈjəʊɡə/ (n): tập yoga

Do you enjoy doing yoga in the morning?

Bạn có thích tập yoga vào buổi sáng không?

badminton

/ˈbædmɪntən/ (n): cầu lông

I like playing badminton.

Tôi thích chơi cầu lông.

swimming



/ˈswɪmɪŋ/ (n): bơi lội

My children don't enjoy going swimming.

Các con tôi không thích đi bơi.

martial arts



/ˈmɑ:rl 'ɑ:rts/ (n): võ thuật

He doesn't like martial arts.

Anh ấy không thích võ thuật.





DAY 4: Creative & Collective Hobbies

« 13 »

☐ painting

☐ embroidery

☐ handcraft

☐ photography

☐ flower arranging

☐ stamp

☐ perfume

☐ watch

☐ doll

painting



/ˈpeɪntɪŋ/ (n): hội họa

My hobbies include painting and photography.

Sở thích của tôi gồm có hội họa và nhiếp ảnh.

flower arranging

/'flaʊər əreɪndʒɪŋ/ (n): cắm hoa

I enjoy flower arranging in my free time.

Tôi thích việc cắm hoa vào những lúc rảnh rỗi.

embroidery

/ɪmˈbrɔɪdəri/ (n): thêu thùa

My mother teaches me embroidery.

Mẹ dạy tôi thêu thùa.



stamp

/stæmp/ (n): con tem

My father collects many stamps.

Ba tôi sưu tầm rất nhiều tem.



handcraft

/'hændkræft/ (n): thủ công mỹ nghệ

She learns handcrafts on Sunday.

Cô ấy học làm đồ thủ công vào Chủ nhật.

perfume



/'pɜːfjuːm/ (n): nước hoa

French perfumes are famous.

Nước hoa Pháp rất nổi tiếng.

photography

/fəˈtɑːgrəfi/ (n): nhiếp ảnh

I have an interest in photography.

Tôi có hứng thú với nhiếp ảnh.



watch

/wa:tʃ/ (n): đồng hồ

He has a luxury watch collection.

Anh ấy có một bộ sưu tập đồng hồ sang trọng.



doll

/dɔːl/ (n): búp bê

These dolls cost three hundred dollars.

Những con búp bê này có giá 300 đô.





DAY 5: Other Hobbies

« 14 »

☐ cook

☐ bake

☐ watch television

☐ surf the Internet

☐ go to the cinema

☐ go for a coffee

☐ go shopping

☐ play online games

☐ chat with friends

cook



/kʊk/ (v): nấu ăn

I cook dinner.

Tôi nấu bữa tối.

go to the cinema

/,gəʊ tu ðə 'sɪnəmə/ (v): đi xem phim

Do you like going to the cinema?

Bạn có thích đi xem phim không?

bake

/beɪk/ (v): nướng bánh

I bake cookies.

Tôi nướng bánh quy.



play online games

/,pleɪ ɔ:nlaɪn 'geɪmz/ (v): chơi game online

My boyfriend doesn't like playing online games.

Bạn trai tôi không thích chơi game online.

watch television

/,wɑ:tʃ 'telɪvɪʒn/ (v): xem ti vi

I like to watch television.

Tôi thích xem ti vi.



go for a coffee



/,gəʊ fər ə 'kɔ:fi/ (v): đi uống cà phê

Do you like going for a coffee on the weekend?

Bạn có thích đi uống cà phê vào cuối tuần không?

surf the Internet

/,sɜ:rf ði 'ɪntənet/ (v): lướt Internet

She enjoys surfing the Internet.

Cô ấy thích lướt Internet.

go shopping

/,gəʊ 'ʃɒpɪŋ/ (v): đi mua sắm

He isn't a fan of going shopping.

Anh ấy không thích đi mua sắm.



chat with friends

/tʃæt wɪθ 'frendz/ (v): trò chuyện, tán gẫu với bạn bè

My daughter likes chatting on the phone with her friends.

Con gái tôi thích trò chuyện với bạn bè qua điện thoại.



TOPIC 2:

FOOD & DRINKS





DAY 6: Meal & Menu

« 16 »

☐ meal

☐ breakfast

☐ brunch

☐ lunch

☐ dinner

☐ menu

☐ appetizer

☐ main course

☐ dessert



meal

/mi:l/ (n): bữa ăn

I never go out for a meal.

Tôi không bao giờ đi ăn ngoài.

dinner

/'dɪnər/ (n): bữa tối

I never eat a big dinner.

Tôi không bao giờ ăn nhiều vào bữa tối.

breakfast

/'brekfəst/ (n): bữa sáng

What do you often have for breakfast?

Bạn thường ăn gì vào bữa sáng?

menu

/'menju:/ (n): thực đơn

Does the restaurant often change its menu?

Nhà hàng có thường xuyên thay đổi thực đơn không?

brunch

/brʌntʃ/ (n): bữa sáng muộn

Beefsteak is always the perfect brunch for me.

Bò bít tết luôn là bữa sáng muộn hoàn hảo đối với tôi.

appetizer

/'æpɪtaɪzər/ (n): món ăn khai vị

Sometimes the restaurant offers appetizers for free.

Thỉnh thoảng nhà hàng phục vụ món khai vị miễn phí.

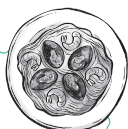


lunch

/lʌntʃ/ (n): bữa trưa

We usually have one hour for lunch.

Chúng tôi thường có một tiếng đồng hồ để ăn trưa.



main course

/,meɪn 'kɔ:rs/ (n): món chính

I rarely choose fish as my main course.

Tôi hiếm khi chọn cá làm món chính.

dessert

/dɪ'zɜ:t/ (n): món tráng miệng

I always have cakes for dessert.

Tôi luôn ăn bánh ngọt vào lúc tráng miệng.





DAY 7: Food: Starch & Meat

« 17 »

☐ bread

☐ rice

☐ noodles

☐ pizza

☐ egg

☐ beef

☐ pork

☐ chicken

☐ seafood

bread



/bred/ (n): bánh mì

I want to buy ten loaves of bread.

Tôi muốn mua 10 chiếc bánh mì.

egg

/eg/ (n): trứng

Do you have fresh eggs?

Bạn có trứng tươi không?



rice



/rais/ (n): gạo

I want to buy some rice.

Tôi muốn mua ít gạo.

beef



/bi:f/ (n): thịt bò

I'd like to buy two kilos of beef.

Tôi muốn mua 2 kg thịt bò.

noodles

/'nu:dl/ (n): bún, phở, mì

Do you have egg noodles?

Bạn có mì trứng không?



pork

/pɔ:rk/ (n): thịt heo, thịt lợn

Do you like pork ribs?

Bạn có thích sườn heo không?

pizza



/'pi:tʂə/ (n): bánh pizza

I like mushroom pizzas.

Tôi thích bánh pizza nấm.

chicken

/'tʃɪkɪn/ (n): thịt gà

Children's favorite food is chicken wings.

Món ăn yêu thích của trẻ em là cánh gà.



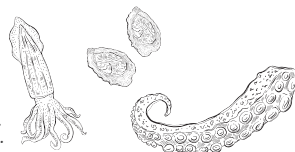
seafood



/'si:fu:d/ (n): hải sản

That's a great seafood restaurant.

Đó là một nhà hàng hải sản tuyệt vời.





DAY 8: Food: Vegetables & Fruits

« 18 »

☐ potato

☐ tomato

☐ onion

☐ mushroom

☐ salad

☐ banana

☐ orange

☐ apple

☐ watermelon

potato

/pə'tetəʊ/ (n): khoai tây

Where do you usually buy potatoes?

Bạn thường mua khoai tây ở đâu?

salad



/'sæləd/ (n): món xà lát

What's your favorite salad?

Món xà lát yêu thích của bạn là gì?

tomato



/tə'metəʊ/ (n): cà chua

When are the tomatoes ready to eat?

Khi nào cà chua có thể ăn được?

banana

/bə'nænə/ (n): quả chuối

Who wants to eat this banana?

Ai muốn ăn quả chuối này?



onion

/'ʌnjən/ (n): hành tây

Why do you hate onions?

Vì sao bạn ghét hành tây?

orange

/'ɔ:ɪndʒ/ (n): quả cam

How often do you eat oranges?

Bao lâu bạn ăn cam một lần?

mushroom

/'mʌʃru:m/ (n): nấm

How do you cook mushrooms?

Bạn nấu nấm bằng cách nào?



apple

/'æpl/ (n): quả táo

Whose apples are these?

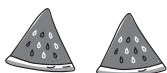
Những quả táo này của ai vậy?

watermelon

/'wɔ:tərmelən/ (n): dưa hấu

Who likes to eat watermelon?

Ai thích ăn dưa hấu nào?





DAY 9: Drinks

« 19 »

☐ coffee

☐ tea

☐ milk

☐ juice

☐ smoothie

☐ alcohol

☐ wine

☐ beer

☐ champagne

coffee



/ˈkɔːfi/ (n): cà phê

I'd like some coffee.

Tôi muốn uống một chút cà phê.

smoothie

/ˈsmuːði/ (n): sinh tố

I'd like two avocado smoothies, please.

Vui lòng cho tôi hai ly sinh tố bơ.

tea

/tiː/ (n): trà

I'd like to drink some tea.

Tôi muốn uống một ít trà.



alcohol

/ˈælkəhɔːl/ (n): đồ uống có cồn

Would you like to buy some alcohol and chill?

Bạn có muốn mua một chút rượu và thư giãn không?

milk



/mɪlk/ (n): sữa

Would you like some milk?

Bạn có muốn một ít sữa không?

wine

/waɪn/ (n): rượu

Would you like some wine? - No, thanks.

Bạn muốn uống chút rượu không? - Không, tôi cảm ơn.

juice

/dʒuːs/ (n): nước ép, nước trái cây

Would you like to drink some juice?

Bạn có muốn uống chút nước trái cây không?

beer

/bɪr/ (n): bia

Would you like some beer? - Yes, please.

Bạn muốn uống chút bia không?
- Có, vui lòng cho tôi xin.



champagne



/ʃæmˈpeɪn/ (n): rượu sâm panh

Would you like a glass of champagne? - Yes, I'd love to.

Em có muốn uống một ly sâm panh không? - Vâng, em thích lắm.



DAY 10: Snacks & Desserts

« 20 »

☐ cake

☐ donut

☐ chip

☐ candy

☐ lollipop

☐ yogurt

☐ ice cream

☐ sweet soup

☐ cookie

cake

/keɪk/ (n): bánh ngọt

Would you like a piece of cake?

Bạn có muốn một miếng bánh ngọt không?

lollipop



/'lɔ:lɪpə:p/ (n): kẹo mút

Why do children love lollipops?

Tại sao trẻ em lại thích kẹo mút?

donut



/'dʌnʌt/ (n): bánh vòng

I often eat donuts at the movies.

Tôi thường ăn bánh vòng khi xem phim.

yogurt

/'jəʊgərt/ (n): sữa chua

I'd like some yogurt.

Tôi muốn một ít sữa chua.



chip

/tʃɪp/ (n): khoai tây chiên

I rarely eat chips.

Tôi hiếm khi ăn khoai tây chiên.

ice cream

/'aɪs kri:m/ (n): kem

We always have ice cream in our freezer.

Chúng tôi luôn có kem ở trong tủ đông.

candy



/'kændi/ (n): kẹo

Who wants some candy?

Ai muốn ăn kẹo nào?

sweet soup

/'swi:t su:p/ (n): chè

Where do you usually eat sweet soup?

Bạn thường ăn chè ở đâu?

cookie

/'kʊki/ (n): bánh quy

My mom always bakes great cookies.

Mẹ tôi luôn nướng những chiếc bánh quy ngon tuyệt.



TOPIC 3:

MOVIES





DAY 11: Genres

« 22 »

☐ genre

☐ action

☐ adventure

☐ comedy

☐ science fiction

☐ horror

☐ romance

☐ animation

☐ documentary



genre

/ˈʒɑːnrə/ (n): thể loại

Which genre of movies do you prefer?

Bạn thích thể loại phim nào hơn?

science fiction

/ˌsaɪəns ˈfɪkʃn/ (n): khoa học viễn tưởng

I prefer to watch science fiction movies rather than read books.

Tôi thích xem phim khoa học viễn tưởng hơn là đọc sách.

action

/ˈækʃn/ (n): hành động

I prefer animations to action movies.

Tôi thích phim hoạt hình hơn phim hành động.

horror

/ˈhɔːrər/ (n): kinh dị

He would prefer horror movies.

Anh ấy thích phim kinh dị hơn.



adventure

/ədˈventʃər/ (n): phiêu lưu

I prefer watching adventure movies at home to hanging out.

Tôi thích xem phim phiêu lưu ở nhà hơn là đi chơi.

romance

/ˈrəʊməns/ (n): lãng mạn

She would prefer to watch romance movies.

Cô ấy thích xem phim lãng mạn hơn.

comedy

/ˈkɑːmədi/ (n): hài, hài kịch

I prefer to watch comedy movies.



Tôi thích xem phim hài hơn.

animation

/ˌæniˈmeɪʃn/ (n): phim hoạt hình

He would prefer to watch animations rather than go for a coffee.

Anh ấy thích xem phim hoạt hình hơn là đi uống cà phê.

documentary

/ˌdɑːkjuˈmentri/ (n): phim tài liệu

My students prefer science fiction movies to documentaries.

Học sinh của tôi thích phim khoa học viễn tưởng hơn là phim tài liệu.





DAY 12: Reviews

« 23 »

☐ outstanding

☐ boring

☐ violent

☐ controversial

☐ overrated

☐ predictable

☐ thrilling

☐ moving

☐ absorbing

outstanding

/aʊt'stændɪŋ/ (a): xuất sắc

The fight scenes are outstanding.

Những cảnh chiến đấu rất xuất sắc.

overrated



/,əʊvə'reɪtɪd/ (a): đánh giá quá cao

Many movies are overrated.

Nhiều bộ phim được đánh giá quá cao.

boring

/'bɔ:ɪŋ/ (a): chán

That movie is boring.

Bộ phim đó chán lắm.



predictable

/prɪ'dɪktəbl/ (a): có thể dự đoán trước

The ending of the movie seems predictable.

Phần kết phim có vẻ dễ đoán.

violent

/'vaɪələnt/ (a): bạo lực

I don't like violent movies.

Tôi không thích phim bạo lực.



thrilling

/'θrɪlɪŋ/ (a): hồi hộp, ly kỳ

The movie is long, but its plot is very thrilling.

Bộ phim đó dài nhưng có cốt truyện rất ly kỳ.



controversial

/,kɒ:ntɹə'vɜ:ɹɪl/ (a): gây tranh cãi

The movie has a controversial ending.

Bộ phim có kết thúc gây tranh cãi.

moving

/'mu:viŋ/ (a): cảm động

Iris is emotional. She always cries when watching moving movies.

Iris rất dễ xúc động. Cô ấy luôn khóc khi xem những bộ phim cảm động.



absorbing



/əb'zɔ:ɹbiŋ/ (a): cuốn hút, hấp dẫn

The movie theater is crowded today because the new movie is absorbing.

Hôm nay rạp chiếu phim rất đông đúc vì bộ phim mới rất hấp dẫn.



DAY 13: Roles

« 24 »

☐ character

☐ main character

☐ minor character

☐ villain

☐ extra

☐ cameo

☐ cast

☐ director

☐ producer

character

/ˈkærəktər/ (n): nhân vật

Who's your favorite character?

Nhân vật yêu thích của bạn là ai?

extra

/ˈekstrə/ (n): diễn viên quần chúng

They started their careers as extras.

Họ đã bắt đầu sự nghiệp của mình với những vai diễn quần chúng.

main character

/ˌmeɪnˈkærəktər/ (n): nhân vật chính

Conan is my favorite main character.

Conan là nhân vật chính yêu thích của tôi.

cameo

/ˈkæmiə/ (n): diễn viên khách mời

He wants Jim to appear as a cameo in his movie.

Anh ấy muốn Jim xuất hiện với vai trò khách mời trong bộ phim của mình.

minor character

/ˌmaɪnərˈkærəktər/ (n): nhân vật phụ

Is Gendry your favorite minor character?

Gendry có phải là nhân vật phụ yêu thích của bạn không?

cast

/kæst/ (n): dàn diễn viên

Her film has a great cast.

Bộ phim của cô ấy có dàn diễn viên rất tuyệt vời.

villain

/ˈvɪlən/ (n): nhân vật phản diện

She likes to play villains in our films.

Cô ấy thích đóng vai phản diện trong những bộ phim của chúng tôi.

director

/daɪˈrektər/ (n): đạo diễn

The director says thanks to his cast.

Đạo diễn nói lời cảm ơn tới dàn diễn viên của mình.

producer

/prəˈduːsər/ (n): nhà sản xuất

The producer is relieved when the movie enters its final stages.

Nhà sản xuất cảm thấy nhẹ nhõm khi bộ phim bước vào những giai đoạn cuối cùng.



DAY 14: Movie Theater (P1)

« 25 »

☐ poster

☐ trailer

☐ series

☐ plot

☐ script

☐ dubbing

☐ subtitle

☐ soundtrack

☐ scene

poster

/ˈpəʊstər/ (n): áp phích, ảnh quảng cáo
Do you like that movie poster? - Yes, I like it.
Bạn có thích tấm áp phích phim đó không?
- Có, tôi rất thích.

script

/skript/ (n): kịch bản
Your scripts are amazing. I love them.
Những kịch bản của bạn thật tuyệt vời.
Tôi rất thích chúng.

trailer

/ˈtreɪlər/ (n): đoạn phim quảng cáo
The trailer doesn't disappoint me.
Đoạn phim quảng cáo không khiến tôi thất vọng.

dubbing

/ˈdʌbɪŋ/ (n): sự lồng tiếng
The director wants to hire her to do the movie's dubbing.
Đạo diễn muốn thuê cô ấy để lồng tiếng cho bộ phim.

series

/ˈsɪri:z/ (n): chuỗi, loạt
Does this new cartoon series impress you?
Loạt phim hoạt hình mới này có làm bạn ấn tượng không?

subtitle

/ˈsʌbtaɪtl/ (n): phụ đề
This movie doesn't have subtitles. I don't like it.
Bộ phim này không có phụ đề.
Tôi không thích điều đó.

plot

/plɑ:t/ (n): cốt truyện
The plot of the movie confuses us.
Cốt truyện của bộ phim khiến chúng tôi bối rối.

soundtrack

/ˈsaʊndtræk/ (n): nhạc phim
I want to talk to you about the soundtrack.
Tôi muốn nói chuyện với bạn về phần nhạc phim.



scene



/si:n/ (n): cảnh
Tom is excellent at playing the love scenes. I like him.
Tom đóng những cảnh tình cảm cực xuất sắc. Tôi thích anh ấy.





DAY 15: Movie Theater (P2)

« 26 »

- | | | |
|--|-----------------------------------|--------------------------------------|
| ☐ movie theater | ☐ ticket | ☐ row |
| ☐ screen | ☐ popcorn | ☐ blockbuster |
| ☐ premiere | ☐ showtime | ☐ seat |

movie theater

/ˈmuːvi ˈθiːətər/ (n): rạp chiếu phim
I prefer to go to the movie theater.
Tôi thích đi tới rạp chiếu phim hơn.

popcorn

/ˈpɑːpkɔːrn/ (n): bỏng ngô
Popcorn is an ideal movie snack.
Bỏng ngô là món ăn vặt lý tưởng khi xem phim.



ticket



/ˈtɪkɪt/ (n): vé
Here are your tickets.
Vé của bạn đây.

blockbuster

/ˈblɑːkɒstər/ (n): phim bom tấn
"Fast & Furious" is my favorite blockbuster.
"Fast & Furious" là bộ phim bom tấn yêu thích của tôi.

row

/rəʊ/ (n): hàng (ghế)
Which row would you prefer?
Bạn thích ngồi hàng ghế nào hơn?

premiere

/prɪˈmɪr/ (n): buổi công chiếu
The "Aquaman" premiere is amazing.
Buổi công chiếu phim "Aquaman" thật tuyệt vời.

screen

/skriːn/ (n): màn hình
The front row is close to the screen.
Hàng ghế đầu gần với màn hình.

showtime

/ˈʃəʊtaɪm/ (n): giờ chiếu
It's close to showtime now!
Gần tới giờ chiếu phim rồi!



seat

/siːt/ (n): chỗ ngồi
My favorite seat is in the center of the theater.
Chỗ ngồi yêu thích của tôi là ở giữa rạp chiếu phim.

